



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

han

du

jag

vi

den/det

hon

vad

de/dem

ni

varför

var

vem

när

vilken

hur

verkligen

om

sedan

inte

eftersom

men

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

alla

det där

det här

här

och

eller

höger

vänster

där

U
förmiddag
förmiddagar

U
eftermiddag
eftermiddagar

nu
nu

U
kväll
kvällar

U
morgon
morgnar

U
natt
nätter

U
timme
timmar

U
midnatt
midnätter

U
middagstid
middagstider

U
dag
dagar

U
sekund
sekunder

U
minut
minuter

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

N
år
år

U
månad
månader

U
vecka
veckor

i morgon
i morgon

i dag
i dag

i går
i går

U
onsdag
onsdagar

U
tisdag
tisdagar

U
måndag
måndagar

U
lördag
lördagar

U
fredag
fredagar

U
torsdag
torsdagar

U
man
män

U
kvinna
kvinnor

U
söndag
söndagar

U
flickvän
flickvänner

U
pojkvän
pojkvänner

U
kärlek
kärlekar

N
sex
sex

U
kyss
kyssar

U
vän
vänner

trẻ em

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

U
pojke
pojkar

U
flicka
flickor

N
barn
barn

U
mor
mödrar

U
pappa
pappor

U
mamma
mammor

U
son
söner

U
förälder
föräldrar

U
far
fäder

U
lillebror
lillebröder

U
lillasyster
lillasysstrar

U
dotter
döttrar

U
make
makar

U
storebror
storebröder

U
storasyster
storasysstrar

alltid

varje

U
maka
makor

redan

igen

faktiskt

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

mer

mest

mindre

utanför

väldigt

ingen

nära

långt borta

inuti

bredvid

ovan

under

alla

bak

fram

U
vår
vårar

andra

tillsammans

U
vinter
vintrar

U
höst
höstar

U
sommar
somrar

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

U
mars
mars

U
februari
februari

U
januari
januari

U
juni
juni

U
maj
maj

U
april
april

U
september
september

U
augusti
augusti

U
juli
juli

U
december
december

U
november
november

U
oktober
oktober

syd

öst

nord

omedelbart

ofta

väst

även om

plötsligt

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

två

ett/en

noll

fem

fyra

tre

åtta

sju

sex

elva

tio

nio

fjorton

tretton

tolv

sjutton

sexton

femton

tjugo

nitton

arton

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

tjugosex

tjugotvå

tjugoett/tjugoen

trettiotre

trettioett/trettioen

trettio

fyrtioett/fyrtioen

fyrtio

trettiosju

femtio

fyrtioåtta

fyrtiofyra

femtio

femtiofem

femtioett/femtioen

sextiotvå

sextioett/sextioen

sextio

sjuttioett/sjuttioen

sjuttio

sextiosex

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

åttio

sjuttiosju

sjuttiotre

åttioåtta

åttiofyra

åttioett/åttioen

nittiofem

nittioett/nittioen

nittio

etthundraett/etthundraen

etthundra

nittionio

etthundrafemtioett/etthundrafemtioen

etthundratio

etthundrafem

tvåhundrasex

tvåhundratvå

tvåhundra

trehundra

tvåhundrasextiotvå

tvåhundratjugo

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

trehundraåttio

trehundrasju

trehundratre

fyrhundrafyra

fyrhundra

trehundrasjuttio

fyrhundraåttiofyra

fyrhundrafyrtio

fyrhundraåtta

femhundranio

femhundrafem

femhundra

sexhundra

femhundranittio

femhundrafemti

sexhundrasexton

sexhundrasex

sexhundraett/sexhundraen

sjuhundratvå

sjuhundra

sexhundrasextio

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

sjuhundrasjuttio

sjuhundratjugosju

sjuhundrasju

åttahundraåtta

åttahundratre

åttahundra

niohundra

åttahundraåttio

åttahundratrettioåtta

niohundrafyrtionio

niohundranio

niohundrafyra

ettusenett/ettusen

ettusen

niohundranittio

tvåtus

ettusentvåhundratrettiofyra

ettusentolv

tvåusentrehundrafyrtiofem

tvåusenttjugotre

tvåusentvå

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

fyratusen

tretusentre

tretusen

femtusensexhundrasjuttioåtta

femtusen

fyratusenfyrtiofem

sjutusenåttahundranittio

sjutusen

sextusen

niotusen

åttatusenniohundraett/åttatusenniohundraen

åttatusen

tiotusenett/tiotusenen

tiotusen

niotusenennittio

fyrtiofyratusen

treттіotusentrehundra

tjugotusentjugo

en miljon

femhundratusen

ett hundratusen

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

sjuttio miljoner

tio miljoner

sex miljoner

en miljard

åttahundra miljoner

etthundra miljoner

tjugo miljarder

tio miljarder

nio miljarder

en biljon

trehundra miljarder

etthundra miljarder

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

att komma
kommer - kom - kommit

att tänka
tänker - tänkte - tänkt

att veta
vet - visste - vetat

att hitta
hittar - hittade - hittat

att ta
tar - tog - tagit

att lägga
lägger - lade - lagt

att prata
pratar - pratade - pratat

att arbeta
arbetar - arbetade - arbetat

att lyssna
lyssnar - lyssnade - lyssnat

att hjälpa
hjälper - hjälpte - hjälpt

att tycka om
tycker om - tyckte om - tyckt om

att ge
ger - gav - givit

att vänta
väntar - väntade - väntat

att ringa
ringer - ringde - ringt

att älska
älskard - älskade - älskat

att stänga
stänger - stängde - stängt

att sitta
sitter - satt - sittit

att stå
står - stod - stått

att vinna
vinner - vann - vunnit

att förlora
förlora - förlorade - förlorat

att öppna
öppnar - öppnade - öppnat

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

att sätta på
sätter på - satt på - satt på

att leva
lever - levde - levat

att dö
dör - dog - dött

att skada
skadar - skadade - skadat

att döda
dödar - dödade - dödat

att stänga av
stänger av - stängde av - stängt av

att dricka
dricker - drack - druckit

att titta
tittar - tittade - tittat

att röra
rör - rörde - rört

att träffa
träffar - träffade - träffat

att gå
går - gick - gått

att äta
äter - åt - ätit

att följa
följer - följde - följt

att kyssa
kysser - kysste - kysst

att tippa
tippar - tippade - tippat

att fråga
frågar - frågade - frågat

att svara
svarad - svarade - svarat

att gifta sig
gifter sig - gifte sig - gift sig

att trycka på
trycker på - tryckte på - tryckt på

att trycka
trycker - tryckte - tryckt

att dra
drar - drog - dragit

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

att slåss
slår - slogs - slagits

att fånga
fångar - fångade - fångat

att slå
slår - slog - slagit

att läsa
läser - läste - läst

att springa
springer - sprang - sprungit

att kasta
kastar - kastade - kastat

att räkna
räknar - räknade - räknat

att laga
lagar - lagade - lagat

att skriva
skriver - skrev - skrivit

att köpa
köper - köpte - köpt

att sälja
säljer - sålde - sålt

att skära
skär - skar - skurit

att drömma
drömmer - drömde - drömt

att studera
studerar - studerade - studerat

att betala
betalar - betalade - betalat

att fira
firar - firade - firat

att spela
spelar - spelade - spelat

att sova
sover - sov - sovit

att skjuta
skjuter - sköt - skjutit

att städa
städar - städade - städat

att njuta av
njuter av - njöt av - njutit av

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

att stjäla
stjäl - stal - stulit

att attackera
attackerar - attackerade - attackerat

att försvara
försvarar - försvarade - försvarat

att flyga
flyger - flög - flugit

att rädda
räddar - räddade - räddat

att brinna
brinner - brann - brunnit

att bita
biter - bet - bitit

att sparka
sparka - sparkade - sparkat

att spotta
spottar - spottade - spottat

att gråta
gråter - grät - gråtit

att lukta
luktar - luktade - luktat

att andas
andas - andades - andats

att skratta
skrattar - skrattade - skrattat

att le
ler - log - lett

att sjunga
sjunger - sjöng - sjungit

att bråka
bråkar - bråkade - bråkat

att krympa
krymper - krympte - krympt

att växa
växer - växte - vuxit

att gömma
gömmer - gömde - gömt

att mata
matar - matade - matat

att dela
delar - delade - delat

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

att hoppa

hoppar - hoppade - hoppat

att simma

simmar - simmade - simmat

att varna

varnar - varnade - varnat

att leverera

levererar - levererade - levererat

att gräva

gräver - grävde - grävt

att lyfta

lyfter - lyfte - lyft

att resa

reser - reste - rest

att öva

övar - övade - övat

att leta efter

letar efter - letade efter - letat efter

att låsa

låser - låste - låst

att öppna

öppnar - öppnade - öppnat

att måla

målar - målade - målat

att tillaga

tillagar - tillagade - tillagat

att be

ber - bad - bett

att tvätta

tvättar - tvättade - tvättat

att citera

citerar - citerade - citerat

att skrika

skriker - skrek - skrikit

att kräkas

kräks - kräktes - kräkts

att tjäna

tjänar - tjänade - tjänat

att räkna ut

räknar ut - räknade ut - räknat ut

att skriva ut

skriver ut - skrev ut - skrivit ut

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

få

gammal
gammalt, gamla

ny
nytt, nya

rätt
rätt, rätta

fel
fel, fel

många

glad
glatt, glada

god
gott, goda

ond
ont, onda

liten
litet, lilla

lång
långt, långa

kort
kort, korta

ung
ungt, unga

vacker
vackert, vackra

stor
stort, stora

svart
svart, svarta

vit
vitt, vita

gammal
gammalt, gamla

grön
grönt, gröna

blå
blått, blåa

röd
rött, röda

màu vàng

chậm

nhANH

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

snabb
snabbt, snabba

långsam
långsamt, långsamma

gul
gult, gula

rättvis
rättvist, rättvisa

orättvis
orättvist, orättvisa

rolig
roligt, roliga

rik
rikt, rika

enkel
enkelt, enkla

svår
svårt, svåra

svag
svagt, svaga

stark
starkt, starka

fattig
fattigt, fattiga

stolt
stolt, stolta

trött
trött, trötta

säker
säkert, säkra

frisk
friskt, friska

sjuk
sjukt, sjuka

mätt
mätt, mätta

hög
högt, höga

låg
lågt, låga

arg
argt, arga

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

mjuk
mjukt, mjuka

sur
surt, sura

söt
sött, söta

dum
dumt, dumma

söt
sött, söta

hård
hårt, hårda

lång
långt, långa

upptagen
upptaget, upptagna

galen
galet, galna

överbaskad
överbaskat, överbaskade

orolig
oroligt, oroliga

kort
kort, korta

smart
smart, smarta

ond
ont, onda

skötsam
skötsamt, skötsamma

orange
orängt, orange

het
hett, heta

kall
kallt, kalla

rosa
rosa, rosa

brun
brunt, bruna

grå
grått, gråa

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

lätt
lätt, lätta

tung
tungt, tunga

tråkig
tråkigt, tråkiga

törstig
törstigt, törstiga

hungrig
hungrigt, hungriga

ensam
ensamt, ensamma

platt
platt, platta

brant
brant, branta

ledsen
ledset, ledsna

djup
djupt, djupa

bred
brett, breda

smal
smalt, smala

smutsig
smutsigt, smutsiga

enorm
enormt, enorma

grund
grunt, grunda

tom
tomt, tomma

full
fullt, fulla

ren
rent, rena

sexig
sexigt, sexiga

billig
billigt, billiga

dyr
dyrt, dyra

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

generös
generöst, generösa

modig
modigt, modiga

lat
lat, lata

högt
högt, höga

torr
torrt, torra

blöt
blött, blöta

regnig
regnigt, regniga

solig
soligt, soliga

stilla
stilla, stilla

molnig
molnigt, molniga

dimmig
dimmigt, dimmiga

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

löpning

tennis

gymnastik

fotboll

golf

cykling

dykning

simning

basket

triathlon

maraton

vandring

boxning

tyngdlyftning

bordtennis

snowboardåkning

konståkning

badminton

ishockey

längdskidåkning

skidåkning

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

beachvolleyboll

handboll

volleyboll

baseboll

cricket

rugby

simhopp

vattenpolo

Amerikansk fotboll

rodd

segling

surfing

fallskärmshoppning

dans

yoga

bowling

poker

schack

balett

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

U
häst
hästar

U
ko
kor

U
gris
grisar

U
apa
apor

N
får
får

U
hund
hundar

U
kyckling
kycklingar

U
björn
björnar

U
katt
katter

N
bi
bin

U
fjäril
fjärilar

U
anka
ankor

U
orm
ormar

U
spindel
spindlar

U
fisk
fiskar

U
kanin
kaniner

U
mus
möss

U
tiger
tigrar

U
elefant
elefanter

U
åsna
åsnor

N
lejon
lejon

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

U
mygga
myggor

U
skalbagge
skalbaggar

U
duva
duvor

U
val
valar

U
myra
myror

U
fluga
flugor

U
snigel
sniglar

U
delfin
delfiner

U
haj
hajar

U
isbjörn
isbjörnar

U
panda
pandor

U
groda
grodor

U
känguru
kängurur

U
koala
koalor

U
varg
vargar

U
flodhäst
flodhästar

U
räv
rävar

U
giraff
giraffer

U
svan
svanar

U
corp
korpar

U
fladdermus
fladdermöss

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

U
pingvin
pingviner

U
uggla
ugglor

U
fiskmå
fiskmåsar

U
trollslända
trollsländor

U
fjärilslarv
fjärilslarver

U
papegoja
papegojor

U
sjöhäst
sjöhästar

U
åttaarmad bläckfisk
åttaarmade bläckfiskar

U
tioarmad bläckfisk
tioarmade bläckfiskar

U
krabba
krabbor

U
manet
maneter

U
säl
sälar

U
krokodil
krokodiler

U
sköldpadda
sköldpaddor

U
dinosaurie
dinosaurier

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Amerika

Asien

Europa

Spanien

Storbritannien

Afrika

Frankrike

Italien

Schweiz

Singapore

Thailand

Tyskland

Israel

Japan

Ryssland

Amerikas förenta stater

Kina

Indien

Chile

Kanada

Mexiko

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Sydafrika

Argentina

Brasilien

Libyen

Marocko

Nigeria

Egypten

Algeriet

Kenya

Australien

Nya Zeeland

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

N
hårstrå
hår

U
näsa
näsor

N
huvud
huvud

N
öga
ögon

N
öra
öron

U
mun
munnar

N
hjärta
hjärtan

U
fot
fötter

U
hand
händer

U
rumpa
rumpor

U
hals
halsar

U
hjärna
hjärnor

N
ben
ben

N
knä
knän

U
axel
axlar

U
barm
barmar

U
mage
magar

U
arm
armar

U
tunga
tungor

U
tand
tänder

U
rygg
ryggar

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

U
tå
tår

N
finger
fingrar

U
läpp
läppar

U
lever
levrar

U
lunga
lungor

U
magsäck
magsäckar

U
tarm
tarmar

U
njure
njurar

U
nerv
nerver

U
kind
kinder

U
haka
hakor

U
panna
pannor

N
lillfinger
lillfingrar

U
tumme
tummar

N
skägg
skägg

N
pekfinger
pekfingrar

N
långfinger
långfingrar

N
ringfinger
ringfingrar

U
ryggrad
ryggrader

U
häl
hälar

U
nagel
naglar

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

N
skelett
skelett

N
ben
ben

U
muskel
muskler

U
urinblåsa
urinblåsor

U
kota
kotor

N
revben
revben

U
vagina
vaginor

U
artär
artärer

U
ven
vener

U
testikel
testiklar

U
penis
penisar

U
sperma
sperma

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

N
badrum
badrum

N
kök
kök

U
dörr
dörrar

U
trädgård
trädgårdar

N
sovrums
sovrums

N
vardagsrum
vardagsrum

U
källare
källare

U
vägg
väggar

N
garage
garage

N
tak
tak

U
trappa
trappor

U
toalett
toaletter

U
kopp
koppar

U
kniv
knivar

N
fönster
fönster

U
mugg
muggar

U
tallrik
tallrikar

N
glas
glas

N
skrivbord
skrivbord

U
skåp
skåp

U
papperskorg
papperskorgar

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

U
dusch
duschar

U
spegel
speglar

U
säng
sängar

U
klocka
klockor

U
tavla
tavlor

U
soffa
soffor

U
granne
grannar

U
stol
stolar

N
bord
bord

U
vind
vindar

U
balkong
balkonger

U
hiss
hissar

U
ätpinne
ätpinnar

U
träslöv
träslövar

U
skorsten
skorstenar

U
gaffel
gafflar

U
sked
skedar

N
bestick
bestick

U
stekpanna
stekpannor

U
kastrull
kastruller

U
soppslöv
soppslövar

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

U
gardin
gardiner

U
bokhylla
bokhyllor

U
glödlampa
glödlampor

U
filt
filtar

U
kudde
kuddar

U
madrass
madrasser

U
garderob
garderober

U
låda
lådor

U
hylla
hyllor

U
våg
vågar

U
kvast
kvastar

U
hink
hinkar

U
badhandduk
badhanddukar

N
badkar
badkar

U
tvättkorg
tvättkorgar

U
handduk
handdukar

N
toalettpapper
toalettpapper

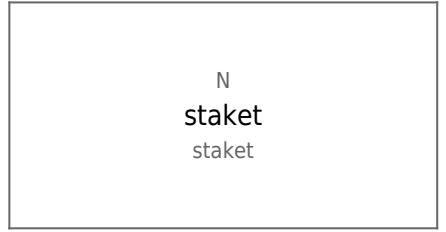
U
tvål
tvålar

U
brevlåda
brevlådor

U
stege
stegar

N
handfat
handfat

hàng rào



Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

U
mjölk
mjölk

U
ost
ostar

N
ägg
ägg

N
ben
ben

N
kött
kött

U
fisk
fiskar

N
socker
socker

N
bröd
bröd

U
olja
oljor

U
tårta
tårtor

N
godis
godis

U
choklad
choklader

N
te
te

N
kaffe
kaffe

N
vatten
vatten

U
sallad
sallader

N
vin
viner

U
öl
öl

U
frukost
frukostar

U
efterrätt
efterrätter

U
soppa
soppor

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

U
pizza
pizzor

U
middag
middagar

U
lunch
luncher

U
yoghurt
yoghurtar

N
smör
smör

U
glass
glassar

U
skinka
skinkor

U
lax
laxar

U
tonfisk
tonfiskar

N
kalkonkött
kalkonkött

U
korv
korvar

N
bacon
bacon

N
fläskkött
fläskkött

N
nötkött
nötkött

N
kycklingkött
kycklingkött

U
svamp
svampar

U
pumpa
pumpor

N
lammkött
lammkött

U
purjolök
purjolökar

U
vitlök
vitlökar

U
tryffel
tryfflar

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

U
sötpotatis
sötpotatisar

U
aubergine
auberginer

U
ingefära
ingefärar

U
chili
chilis

U
gurka
gurkor

U
morot
morötter

U
potatis
potatisar

U
lök
lökar

U
paprika
paprikor

U
broccoli
broccoli

U
kål
kål

U
blomkål
blomkåler

U
bambu
bambu

U
spenat
spenat

U
sallad
sallader

U
ärta
ärtor

U
selleri
selleri

U
majs
majs

N
äpple
äpplen

N
päron
päron

U
böna
bönor

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

U
dadel
dadlar

N
fikon
fikon

U
oliv
oliver

U
hasselnöt
hasselnötter

U
mandel
mandlar

U
kokosnöt
kokosnötter

U
mango
mango

U
banan
bananer

U
jordnöt
jordnötter

U
ananas
ananas

U
avokado
avokado

U
kiwi
kiwi

U
sockermelon
sockermeloner

U
druva
druvor

U
vattenmelon
vattenmeloner

U
jordgubbe
jordgubbar

N
blåbär
blåbär

N
hallon
hallon

U
aprikos
aprikoser

N
plommon
plommon

N
körsbär
körsbär

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

U
grapefrukt
grapefrukter

U
citron
citroner

U
persika
persikor

U
mynta
mynta

U
tomat
tomater

U
apelsin
apelsiner

U
vanilj
vanilj

U
kanel
kanel

N
citrongräs
citrongräs

U
curry
curry

U
peppar
peppar

N
salt
salter

U
vinäger
vinägerar

U
tofu
tofu

U
tobak
tobak

N
mjöl
mjöl

U
sojamjök
sojamjök

U
nudel
nudlar

N
vete
veten

U
havre
havre

N
ris
ris

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

U
honung
honungar

U
nöt
nötter

U
soja
soja

U
pannkaka
pannkakor

N
tuggummi
tuggummin

U
sylt
syltar

U
muffin
muffins

U
pudding
puddingar

U
kaka
kakor

U
apelsinjuice
apelsinjuicer

U
energidryck
energidrycker

U
munk
munkar

U
cola
cola

U
milkshake
milkshakes

U
äppeljuice
äppeljuicer

U
rom
rom

U
cocktail
cocktails

U
varm choklad
varma choklader

U
meny
menyer

U
vodka
vodka

U
whisky
whiskys

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

U
sushi
sushis

U
spaghetti
spaghetti

N
skaldjur
skaldjur

U
kycklingvinge
kycklingvingar

N
chips
chips

N
popcorn
popcorn

U
majonnäs
majonnäser

U
senap
senap

U
pommes frites
pommes frites

U
varmkorv
varmkorvar

U
smörgås
smörgåsar

U
ketchup
ketchupar

U
hamburgare
hamburgare

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

U
läxa
läxor

N
bibliotek
bibliotek

U
bok
böcker

U
vetenskap
vetenskaper

U
lektion
lektioner

N
prov
prov

U
penna
pennor

U
konst
konst

U
historia
historier

andra
andra

första
första

U
blyertspenna
blyertspennor

U
forskning
forskningar

fjärde
fjärde

tredje
tredje

U
ordbok
ordböcker

U
idrottsplats
idrottsplatser

U
examen
examina

U
geometri
geometri

U
anteckningsblock
anteckningsblock

U
termin
terminer

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

U
ekonomi
ekonomi

U
filosofi
filosofi

U
politik
politik

U
matematik
matematik

U
biologi
biologi

U
idrott
idrotter

U
kemi
kemi

U
litteratur
litteraturer

U
geografi
geografi

N
suddgummi
suddgummin

U
linjal
linjaler

U
fysik
fysik

N
lim
lim

U
tejp
tejper

U
sax
saxar

tre procent

N
gem
gem

U
kulspeppenna
kulspeppennor

U
kubikmeter
kubikmeter

noll procent

ettundra procent

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

U
meter
meter

U
mile
mile

U
kvadratmeter
kvadratmeter

U
decimeter
decimeter

U
centimeter
centimeter

U
millimeter
millimeter

U
multiplikation
multiplikationer

U
subtraktion
subtraktioner

U
addition
additioner

U
volym
volym

U
area
areor

U
division
divisioner

U
triangel
trianglar

U
kvadrat
kvadrater

U
rektangel
rektanglar

U
milliliter
milliliter

U
liter
liter

U
cirkel
cirklar

N
gram
gram

N
kilogram
kilogram

N
ton
ton

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

U
tratt
trattar

N
mikroskop
mikroskop

U
magnet
magneter

U
föreläsning
föreläsningar

N
laboratorium
laboratorier

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

U
diamant
diamanter

U
eld
eldar

U
aska
askor

U
stjärna
stjärnor

U
sol
solar

U
måne
månar

U
sjö
sjöar

U
kust
kuster

U
planet
planeter

U
kulle
kullar

U
öken
öknar

U
skog
skogar

U
dal
dalar

U
flod
floder

U
sten
stenar

U
ocean
oceaner

U
ö
öar

N
berg
berg

U
snö
snö

U
is
is

N
hav
hav

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

U
vind
vindar

N
regn
regn

U
storm
stormar

U
ros
rosor

N
gräs
gräs

N
träd
träd

U
jord
jord

U
metall
metaller

U
blomma
blommor

U
sand
sand

N
kol
kol

U
lava
lavor

U
satellit
satelliter

U
raket
raketer

U
lera
leror

U
kontinent
kontinenter

U
asteroid
asteroider

U
galax
galaxer

U
Nordpolen
Nordpolen

U
Sydpolen
Sydpolen

U
ekvator
ekvatorer

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

U
grotta
grottor

U
regnskog
regnskogar

U
bäck
bäckar

U
glaciär
glaciärer

U
strand
stränder

N
vattenfall
vattenfall

U
vulkan
vulkaner

U
krater
kratrar

U
jordbävning
jordbävningar

U
dimma
dimmor

U
översvämning
översvämningar

U
atmosfär
atmosfärer

U
blixt
blixtar

U
åska
åskor

U
regnbåge
regnbågar

U
tyfon
tyfoner

U
temperatur
temperaturer

N
åskväder
åskväder

U
gren
grenar

N
moln
moln

U
orkan
orkaner

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

U
trädstam
trädstammar

U
rot
rötter

N
löv
löv

U
koldioxid
koldioxider

U
plast
plaster

N
frö
frön

N
syre
syre

N
järn
järn

U
atom
atomer

N
silver
silver

N
guld
guld

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

N
tåg
tåg

U
buss
bussar

U
bil
bilar

N
flygplan
flygplan

U
busshållplats
busshållplatser

U
järnvägsstation
järnvägsstationer

U
cykel
cyklar

U
lastbil
lastbilar

N
fartyg
fartyg

N
trafikljus
trafikljus

U
taxi
taxis

U
motorcykel
motorcyklar

N
batteri
batterier

U
väg
vägar

U
parkering
parkeringar

U
ratt
rattar

U
airbag
airbags

U
motor
motorer

U
baklucka
bakluckor

N
däck
däck

N
bälte
bälten

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

U
tunnelbana
tunnelbanor

U
biljettlucka
biljettluckor

U
biljettautomat
biljettautomater

U
spårvagn
spårvagnar

N
lokomotiv
lokomotiv

N
högstastghetståg
högstastghetståg

U
flygplats
flygplatser

U
minibuss
minibussar

U
skolbuss
skolbussar

U
första klass
första klasser

U
helikopter
helikoptrar

N
flygbolag
flygbolag

U
flytväst
flytvästar

U
affärsklass
affärsklasser

U
ekonomiklass
ekonomiklasser

N
kryssningsfartyg
kryssningsfartyg

U
ubåt
ubåtar

U
container
containrar

U
färja
färjor

U
yacht
yachter

N
containerfartyg
containerfartyg

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-móc

xe tay ga

xe cáp treo

U
radar
radar

U
livbåt
livbåtar

U
hamn
hamnar

U
bensinstation
bensinstationer

U
trottoar
trottoarer

U
gatubelysning
gatubelysningar

U
trafikstockning
trafikstockningar

N
övergångsställe
övergångsställen

U
byggarbetsplats
byggarbetsplatser

U
grävmaskin
grävmaskiner

U
pansarvagn
pansarvagnar

U
motorväg
motorvägar

U
skoter
skotrar

N
släp
släp

U
traktor
traktorer

U
linbana
linbanor

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

N
hus
hus

U
skola
skolor

N
sjukhus
sjukhus

U
stormarknad
stormarknader

U
marknad
marknader

U
räkning
räkningar

U
bondgård
bondgårdar

N
universitet
universitet

U
lägenhet
lägenheter

U
bar
barer

U
restaurang
restauranger

U
kyrka
kyrkor

U
toalett
toaletter

U
park
parker

N
gym
gym

U
polis
poliser

U
ambulans
ambulanser

U
karta
kartor

U
förort
förorter

N
land
länder

U
brandkår
brandkårer

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

N
köpcentrum
köpcentrum

U
garanti
garantier

U
by
byar

N
slott
slott

U
skyskrapa
skyskrapor

N
apotek
apotek

N
tempel
tempel

U
synagoga
synagogor

U
ambassad
ambassader

N
stadshus
stadshus

U
moské
moskéer

U
fabrik
fabriker

U
nattklubb
nattklubbar

U
fontän
fontäner

N
postkontor
postkontor

U
fotbollsarena
fotbollsarenor

U
golfbana
golfbanor

U
bänk
bänkar

U
turistinformation
turistinformationer

U
tennisbana
tennisbanor

U
simbassäng
simbassänger

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồng cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

N
museum
museer

N
konstgalleri
konstgallerier

N
kasino
kasinon

N
akvarium
akvarier

U
souvenir
souvenirer

U
nationalpark
nationalparker

U
vattenpark
vattenparker

U
berg-och-dalbana
berg-och-dalbanor

U
vattenrutschkana
vattenrutschkanor

U
nödutgång
nödutgångar

U
lekplats
lekplatser

U
djurpark
djurparker

U
polisstation
polisstationer

U
brandsläckare
brandsläckare

N
brandlarm
brandlarm

U
huvudstad
huvudstäder

U
region
regioner

U
stat
stater

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

U
operation
operationer

U
patient
patienter

U
olycka
olyckor

U
hosta
hostor

U
feber
febrar

U
tablett
tabletter

N
väntrum
väntrum

U
intensivvårdsavdelning
intensivvårdsavdelningar

U
akut
akuter

N
utgångsdatum
utgångsdatum

U
sömntablett
sömntabletter

U
aspirin
aspirin

U
biverkning
biverkningar

U
hostmedicin
hostmediciner

U
dosering
doseringar

U
kapsel
kapslar

N
pulver
pulver

N
insulin
insulin

N
antibiotikum
antibiotika

N
smärtstillande medel
smärtstillande medel

U
vitamin
vitaminer

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

U
hjärtattack
hjärtattacker

N
virus
virus

U
bakterie
bakterier

U
stroke
strokes

U
diabetes
diabetes

U
diarré
diarréer

U
influenta
influsor

U
cancer
cancer

U
astma
astma

N
halsont
halsont

U
solbränna
solbrännor

U
tandvärk
tandvärkar

U
allergi
allergier

U
infektion
infektioner

N
magont
magont

U
spruta
sprutor

U
huvudvärk
huvudvärkar

U
kramp
kramper

U
ultraljudsmaskin
ultraljudsmaskiner

U
röntgenbild
röntgenbilder

U
krycka
kryckor

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

N
gips
gips

U
rullstol
rullstolar

N
plåster
plåster

N
nödfall
nödfall

U
skada
skador

U
puls
pulser

U
fraktur
frakturer

N
brännsår
brännsår

U
hjärnskakning
hjärnskakningar

N
graviditetstest
graviditetstester

N
p-piller
p-piller

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

U
polis
polis

U
sjuksköterska
sjuksköterskor

U
läkare
läkare

U
detektiv
detektiver

U
kapten
kaptener

U
president
presidenter

U
lärare
lärare

U
professor
professorer

U
pilot
piloter

U
assistent
assistenter

U
sekreterare
sekreterare

U
advokat
advokater

U
kock
kockar

U
chef
chefer

U
domare
domare

U
modell
modeller

U
busschaufför
busschaufförer

U
taxichaufför
taxichaufförer

U
apotekare
apotekare

U
premiärminister
premiärministrar

U
konstnär
konstnärer

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

U
entreprenör
entreprenörer

U
tandläkare
tandläkare

U
brandman
brandmän

U
flygvärdinna
flygvärdinnor

U
programmerare
programmerare

U
politiker
politiker

U
arkitekt
arkitekter

U
förskollärare
förskollärare

U
forskare
forskare

U
åklagare
åklagare

U
konsult
konsulter

U
bokhållare
bokhållare

U
hyresvärd
hyresvärdar

U
livvakt
livvakter

U
verkställande direktör
verkställande direktörer

U
soldat
soldater

U
säkerhetsvakt
säkerhetsvakter

U
servitör
servitörer

U
rörmokare
rörmokare

U
städare
städare

U
fiskare
fiskare

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

U
receptionist
receptionister

U
bonde
bönder

U
elektriker
elektriker

U
frisör
frisörer

U
kassör
kassörer

U
brevbärare
brevbärare

U
fotograf
fotografer

U
journalist
journalister

U
författare
författare

U
musiker
musiker

U
sångare
sångare

U
livräddare
livräddare

U
tränare
tränare

U
reporter
reportrar

U
skådespelare
skådespelare

U
domare
domare

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

U
stress
stress

N
kontor
kontor

U
pengar
pengar

U
avdelning
avdelningar

U
personal
personal

U
försäkring
försäkringar

N
brev
brev

U
adress
adresser

U
lön
löner

U
e-postadress
e-postadresser

U
URL
URL:er

N
telefonnummer
telefonnummer

U
namnteckning
namnteckningar

U
e-post
e-post

U
webbsida
webbsidor

U
kund
kunder

U
vinst
vinster

U
förlust
förluster

N
lösenord
lösenord

N
kreditkort
kreditkort

N
belopp
belopp

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

N
mötesrum
mötesrum

U
skatt
skatter

U
bankomat
bankomater

U
personalavdelning
personalavdelningar

U
IT
IT

N
visitkort
visitkort

U
marknadsföring
marknadsföringar

U
bokföring
bokföringar

U
juridisk avdelning
juridiska avdelningar

U
arbetsgivare
arbetsgivare

U
kollega
kollegor

U
försäljning
försäljningar

U
presentation
presentationer

U
anteckning
anteckningar

U
anställd
anställda

U
projektor
projektorer

U
stämpel
stämplar

U
pärm
pärmar

N
kuvert
kuvert

N
frimärke
frimärken

N
paket
paket

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

U
aktiebörs
aktiebörser

U
investering
investeringar

U
webbläsare
webbläsare

U
ränta
räntor

N
mynt
mynt

U
sedel
sedlar

N
bankkonto
bankkonton

N
kontonummer
kontonummer

N
lån
lån

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

U
kamera
kameror

U
TV-apparat
TV-apparater

U
telefon
telefoner

U
luftkonditionering
luftkonditioneringar

U
fläkt
fläktar

U
radio
rador

U
dammsugare
dammsugare

U
brödrost
brödrostar

U
kaffemaskin
kaffemaskiner

U
diskmaskin
diskmaskiner

U
vattenkokare
vattenkokare

U
hårtork
hårtorkar

U
mikrovågsugn
mikrovågsugnar

U
ugn
ugnar

U
spis
spisar

U
fjärrkontroll
fjärrkontroller

U
tvättmaskin
tvättmaskiner

N
kylskåp
kylskåp

N
tangentbord
tangentbord

U
mus
möss

U
hörlur
hörlurar

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

U
skanner
skannrar

U
USB-sticka
USB-stickor

U
hårddisk
hårddiskar

U
bärbar dator
bärbara datorer

U
skärm
skärmar

U
skrivare
skrivare

U
högtalare
högtalare

U
robot
robotar